

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 10/2024

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ MANG SANG	TỔNG THU	TỔNG CHI	TỔNG CỘNG	TÔN QUỸ			
						TIỀN MẶT	TIỀN GỬI KB	NGÂN HÀNG 122000115332	NGÂN HÀNG 060007020425
I	TIỀN MẶT	2.495.688	54.230.000	22.095.000	34.630.688	34.630.688			
1	Ngân sách	0			0	0			
2	Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	0	2.075.000	2.075.000	0	0			
3	Thẻ đục nhíp điệu	0	260.000	260.000	0	0			
4	Anh văn	0	320.000	320.000	0	0			
5	Vẽ	0	200.000	200.000	0	0			
6	Phục vụ ăn sáng	0	880.000	880.000	0	0			
7	Học phẩm	0	750.000	750.000	0	0			
8	Học cụ-học liệu	0	1.999.000	1.999.000	0	0			
9	Nước uống	0	130.000	130.000	0	0			
10	Đồ dùng bán trú	0	2.300.000	2.300.000	0	0			
11	Tiền ăn học sinh	1.052.668	35.488.000	10.112.000	26.428.668	26.428.668			
12	Tiền ăn sáng	1.443.020	8.928.000	2.169.000	8.202.020	8.202.020			
13	Học phí	0	900.000	900.000	0	0			
II	TIỀN GỬI :3714	176.294.039	208.805.500	156.007.828	229.091.711	0	229.091.711	0	0
1	CCTL-học phí	143.112.000		143.112.000	0		0		
	CCTL-Tổ chức bán trú VSBT	670.174		670.174	0		0		
	CCTL-đồ dùng bán trú	705.400		705.400	0		0		
	CCTL-học hè	107.424		107.424	0		0		
	CCTL-thẻ đục nhíp điệu	18.506		18.506	0		0		
	CCTL- anh văn	219.544		219.544	0		0		
	CCTL - vẽ	76.227		76.227	0		0		
2	Tổ chức PVBV và VSBT	11.159.730	126.473.000	11.098.553	126.534.177		126.534.177		
4	Đồ dùng bán trú	580.200	2.300.000		2.880.200		2.880.200		
6	Học hè	7.768.885			7.768.885		7.768.885		
7	Thẻ đục nhíp điệu	1.449.524	8.762.000		10.211.524		10.211.524		
8	Anh văn	1.577.760	7.968.000		9.545.760		9.545.760		
9	Vẽ	1.055.525	5.862.500		6.918.025		6.918.025		
10	Phục vụ ăn sáng	7.793.140	57.440.000		65.233.140		65.233.140		
III	TIỀN GỬI NH	471.777	33.727	119.766	385.738	0	0	307.698	78.040
1	Lãi ngân hàng	78.040			78.040				78.040
2	CCTL -LNH	119.766		119.766	0				0
3	Tiền lãi vietin	273.971	33.727		307.698			307.698	
IV	TIỀN GỬI :3713	266.545.510	715.593.500	305.123.595	677.015.415	0	677.015.415	0	0
1	Tiền ăn học sinh	154.833.926	472.288.000	218.344.595	408.777.331		408.777.331		
2	Tiền ăn sáng	53.062.667	116.307.000	49.815.000	119.554.667		119.554.667		
3	Học phẩm	206.392	20.250.000		20.456.392		20.456.392		
4	Học cụ-học liệu	765.000	56.336.000		57.101.000		57.101.000		
5	Khám sức khỏe	6.305.000			6.305.000		6.305.000		
6	Nước uống	1.745.000	7.790.000	2.800.000	6.735.000		6.735.000		
7	Anh văn	112.000	18.592.000		18.704.000		18.704.000		
8	Vẽ	81.250	10.887.500		10.968.750		10.968.750		
9	Thẻ đục nhíp điệu	79.200	13.143.000		13.222.200		13.222.200		
10	BHYT	15.191.075			15.191.075		15.191.075		
11	BHXH	34.164.000		34.164.000	0				
12	Thu hộ chi hộ khác	0			0			0	
V	TIỀN GỬI :3716	104.305.143	54.540.000	32.702.072	126.143.071	0	126.143.071		
1	Học phí HĐ	847.249	32.724.000	21.420.178	12.151.071		12.151.071		
	Học phí CCTL	103.457.894	21.816.000	11.281.894	113.992.000		113.992.000		
VI	QUỸ CƠ QUAN	53.011.306	0	1.594.797	51.416.509	0	51.416.509	0	0
1	PTSN	34.513.399			34.513.399		34.513.399		
2	Phúc lợi	0			0		0		
3	Khen thưởng 94005	1.594.797		1.594.797	0		0		
4	Ổn định thu nhập	16.687.883			16.687.883		16.687.883		
5	Bổ sung thu nhập	215.227			215.227		215.227		
	TỔNG CỘNG	498.818.320	978.662.727	484.940.986	992.540.061	34.630.688	957.523.635	307.698	78.040

Kế toán

Thủ quỹ

Huỳnh Văn Mắm

Lê Thị Kim Ánh

